

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.890	25.890	26.220	26.220	VNĐ
	AUD	16.630	16.730	17.140	17.140	VNĐ
	CAD	18.870	18.980	19.460	19.460	VNĐ
	CHF		31.770		32.620	VNĐ
	EUR	29.590	29.720	30.530	30.530	VNĐ
	GBP	34.810	34.960	35.860	35.860	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,40	178,90	182,40	183,40	VNĐ
	NZD		15.540		16.070	VNĐ
	SGD	19.930	20.110	20.620	20.620	VNĐ
	THB	720	780	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 16/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 16/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.